

Bản án số: 01/2023/HS-ST
Ngày 11-01-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Quy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Long Hính, bà Đào Kim Tuyền.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lù Ngọc Sơn - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:* Bà Âu Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 11/01/2024, tại Phòng xử án hình sự trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 59/2023/TLST-HS ngày 24/11/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2023/QĐXXST-HS ngày 28/12/2023 đối với các bị cáo:

1. NGUYỄN VĂN Y, sinh ngày 26/5/1987 tại huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi thường trú: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965; có vợ là Nguyễn Thị T, sinh năm 1990 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự, nhân thân: không; Thẻ CCCD số 026087010462 do Cục CSQLHC về TTXH, Bộ Công an cấp ngày 09/5/2021;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 16/6/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

2. NGUYỄN THỊ T1, sinh ngày 05/7/1990 tại huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi thường trú: Tổ dân phố T, thị trấn Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960 và bà Chu Thị P, sinh năm 1960; có chồng là Nguyễn Văn Y, sinh năm 1987 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự, nhân thân: không; Thẻ CCCD số 026190015624 do Cục CSQLHC về TTXH, Bộ Công an cấp ngày 09/5/2021;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 16/6/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Y: Bà Viên Thị V - Luật sư, Văn phòng luật sư Viên Thị V, Đoàn luật sư tỉnh Hà Giang; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu: Bà Phạm Thị L - Luật sư, Văn phòng luật sư Phạm Thị L và cộng sự, Đoàn luật sư tỉnh Hà Giang; có mặt.

- **Bị hại:** anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985, trú tại thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Ông Ngô Thành B - Luật sư của Công ty Luật TNHH Niềm Tin Công Lý thuộc Liên đoàn Luật sư Việt Nam; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Nguyễn Văn P, địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

- **Người làm chứng:**

+ Ông Đỗ Đức D; địa chỉ: thôn H, xã N, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang; vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Anh Chu Văn T; địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang; vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn T; địa chỉ: thôn N, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Chị Lèng Thị Đ; địa chỉ: thôn N, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang; vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị D; địa chỉ: thôn N, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Ngân hàng Liên Việt chi nhánh Hà Giang - Phòng giao dịch Yên Minh, người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Minh T - Giám đốc Phòng giao dịch; địa chỉ Số nhà 163, đường T, tổ 03, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, Nguyễn Văn Y, sinh năm 1987, Nguyễn Thị T1, sinh năm 1990 (là hai vợ chồng, cùng trú tại tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc), mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn P sinh năm 1963, là bố đẻ của Y, trú cùng địa chỉ trên để thế chấp vay tiền tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc mua xe ô tô tải 3,5 tấn để chở hàng hóa thuê từ tỉnh Vĩnh Phúc lên huyện Y. Sau đó vợ chồng Y -T1 nhiều

lần đáo hạn Ngân hàng rồi vay thêm tiền đổi lên xe ô tô 8 tấn rồi lên 17 tấn phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa của khách hàng. Năm 2019, vợ chồng Y, T1 vẫn dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P để thế chấp vay số tiền 1,8 tỷ đồng tại Ngân hàng Liên Việt tỉnh Vĩnh Phúc, Phòng giao dịch T. Số tiền này Y, T1 đã tất toán khoản vay 1,5 tỷ đồng cho Ngân hàng Công thương Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc. Đầu năm 2019, vợ chồng Y, T1 thuê nhà tại thị trấn Y, huyện Y để nghỉ và đặt những hàng hóa chưa giao được cho khách hàng. Lúc này, Nguyễn Thị T1 nảy sinh ý định mua đất để xây dựng nhà ở tại thị trấn Y, huyện Y. Trong quá trình tìm mua đất T1 được mọi người cho biết tại tổ 6, thị trấn Y, huyện Y có thửa đất cần bán và cho số điện thoại của chủ thửa đất, T1 liên lạc thì được biết thửa đất đó là của bà Nguyễn Thị N (*sinh năm 1961, trú tại 2406-CT1 Ecogreen city T, T, Hà Nội*) chồng là ông Đỗ Đức D (*sinh năm 1957*). T1 hỏi về giá của thửa đất thì bà N ra giá bán là 2,4 tỷ đồng, đồng thời chụp ảnh sơ đồ hiện trạng thửa đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi qua zalo cho T1 xem, qua ảnh chụp thấy thửa đất có thông tin thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61, diện tích 307m², địa chỉ tại: tổ 6, thị trấn Y, huyện Y, chủ thửa đất là Đỗ Thị Huyền Tr (*sinh năm 1989, địa chỉ tổ 2, thị trấn Y, huyện Y, là con gái của bà N, ông D*). Sau đó T1 bàn bạc với Nguyễn Văn Y thì Y không đồng ý mua thửa đất này vì còn đang nợ Ngân hàng 1,8 tỷ đồng, nhưng T1 nói sẽ tự vay mượn tiền để mua. Đến khoảng tháng 7/2019, trong một lần mang hàng đến chợ trung tâm huyện Y cho bà Nguyễn Thị M (*sinh năm 1959, trú tại tổ 3, thị trấn Y, huyện Y*), T1 thấy bà M nói về việc muốn tìm mua đất để ở, T nói chuyện với bà M về thửa đất của bà N, thấy vậy bà M nhờ T1 nếu biết thửa đất nào cần bán thì giới thiệu để mua, T1 nói thửa đất của bà N gồm 02 thửa, nếu T không vay đủ tiền mua toàn bộ thửa đất thì sẽ rủ bà M góp tiền mua chung, mỗi gia đình một nửa thửa đất. Khi đó, vợ chồng Y, T1 chỉ có khoảng 300 triệu đồng, để mua được đất thì T1 đã vay mượn của các cơ sở kinh doanh cho vay lãi ngoài hệ thống Ngân hàng (*đến nay T không nhớ là vay của ai, cụ thể bao nhiêu tiền*) nhưng cũng chỉ vay được gần 01 tỷ đồng nên T1 gọi điện rủ bà M góp tiền mua đất. Do không có tiền, bà M nói với con trai là anh Nguyễn Văn T (*sinh năm 1985, trú tại thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc*) về việc góp tiền mua đất cùng Y, T1 thì anh T đồng ý. Sau đó anh T đến huyện Y gặp vợ chồng Y, T1 trao đổi về việc góp tiền mua thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61, diện tích 307m², địa chỉ tại: tổ 6, thị trấn Y, huyện Y, chia đất theo tỷ lệ góp tiền (*hai bên thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản*). Sau khi thỏa thuận với anh T thì T1 trao đổi với bà N và thống nhất giá mua thửa đất là 2.350.000.000 đồng (*Hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng*), đồng thời bố trí thời gian lên huyện Y để giao dịch mua bán đất. Khi đã thống nhất số tiền mua bán, T1 tiếp tục trao đổi với T về số tiền góp, trong đó

Nguyễn Văn T góp 1.300.000.000 đồng (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*), vợ chồng Y - T1 góp 1.050.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng*).

Ngày 28/7/2019, vợ chồng ông bà N - D cùng lên huyện Y và đưa Y, T1 đến xem thực địa hiện trạng thửa đất, trước đó sau khi mua thửa đất ông D đã thuê người xây tường bao và đặt cọc bê tông xác định ranh giới thửa đất. Ngày 29/7/2019, Y, T1, anh T và ông bà D, N cùng có mặt tại Ủy ban nhân dân thị trấn Y để thực hiện giao dịch mua bán đất. Tại đây, Y, T1 và anh T thống nhất (*bằng miệng*) giao cho Y, T1 đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Y, T1 có trách nhiệm làm ngay thủ tục tách thửa trả đất cho anh T. Để thanh toán tiền mua đất, anh T đã chuyển tiền qua tài khoản cho ông Đỗ Đức D số tiền 1,3 tỷ đồng (*trong đó T chuyển từ số tài khoản của mình 8104.420.516.8083 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang số tiền 500 triệu đồng; vay và nhờ chị dâu là Phùng Thị H (sinh năm 1987, trú tại thôn B, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc), chuyển từ điểm giao dịch của Ngân hàng TMCP ngoại thương (Vietcombank) Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 800 triệu đồng đến tài khoản số 2609.205.148.681 của ông Đỗ Đức D mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh*); Y, T1 chuyển qua tài khoản cho ông D số tiền 01 tỷ đồng và đưa trực tiếp số tiền 50 triệu đồng tại nơi giao dịch. Cùng ngày ông bà D - N và Y - T1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được chứng thực tại UBND thị trấn Y, ông D đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Y -T1 để cùng anh T cùng đi đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y làm thủ tục đăng ký biến động thửa đất.

Ngày 12/8/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 (*đăng ký biến động ngày 12/8/2019*), thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61, diện tích 307m², địa chỉ tổ 6, thị trấn Y, huyện Y. Lúc này Y, T1 mới phát hiện ranh giới phía Nam của thửa đất có chiều dài là 10,8m tiếp giáp với thửa đất ở số 53 (*là thửa đất của gia đình ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1955, trú tại thôn N, thị trấn Y*) rồi mới đến đường Trần Hưng Đạo (*là tuyến đường quốc lộ 4C cũ*). Do trước đó Nhà nước thu hồi phần đất của ông Th mở đường quốc lộ 4C (*nay là đường Trần Hưng Đạo*), nên phần đất này vẫn còn, mặt khác một bên thửa đất mà ông bà D, N bán cho vợ chồng Y - T1 bị khuyết, do vậy giữa Y, T1 và T không thống nhất được việc phân chia thửa đất, ai nhận bên nào. T1 đã trao đổi và nhờ ông D đến gặp ông Th để thống nhất việc đổi phần bên cạnh cho ông Th và lấy phần đất bám đường quốc lộ để thửa đất có "*mặt tiền*". Tháng 10/2019 ông D đã lên thống nhất việc đổi đất với ông Th (*ghi nhận bằng văn bản viết tay ký với nhau*,

sau khi ký thì ông Th giữ văn bản trên, ông D chụp lại gửi cho Y, T1 xem), sau đó Y - T1 đến hỏi thì ông Th đã phủ nhận việc đổi đất nêu trên.

Năm 2020, việc vận chuyển hàng hóa gặp nhiều khó khăn do Covid-19 nên Y - T1 không có tiền để trả lãi ngân hàng cũng như trả lãi cho các khoản mà T1 vay ngoài ngân hàng để mua đất nên T1 đã trao đổi và nhờ anh T mua lại toàn bộ thửa đất nhưng T yêu cầu làm xong thủ tục, giải quyết xong phần đất với ông Th thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ mua.

Do không làm được thủ tục tách thửa nên khoảng tháng 3/2021, hai bị cáo Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 đã tự ý sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mua chung với T đến nhờ vợ chồng anh chị Chu Văn T2 (*sinh năm 1984*), Nguyễn Thị Thanh H (*sinh năm 1985*) cùng trú tại tổ 3, thị trấn Y (*là em họ của T1*) liên hệ Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Hà Giang- Phòng giao dịch huyện Y (*gọi tắt là Ngân hàng Liên Việt huyện Y*) để thế chấp và nhờ vợ chồng anh chị T2, H đứng tên trong hợp đồng tín dụng vay giúp vợ chồng Y - T1 số tiền 1,2 tỷ đồng mà không bàn bạc, hỏi ý kiến anh Nguyễn Văn T. Sau nhiều lần không liên lạc được với Y - T1, ngày 28/01/2021, anh T đã đến nhà Y - T1 tại thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc thì mới biết Y - T1 đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp vay tiền nên anh T yêu cầu Y - T1 viết giấy cam kết thể hiện việc thửa đất là Y - T1 và anh T cùng góp tiền để mua chung và cam kết trong tháng 3/2021 (*âm lịch*), Y - T1 có trách nhiệm rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra khỏi ngân hàng để làm thủ tục tách thửa trả đất cho anh T. Do số tiền nợ nhiều, Y - T1 không có tiền trả gốc, lãi cho Ngân hàng nên không rút được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện theo cam kết với anh T.

Ngày 16/5/2022, anh Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân (gọi tắt là TAND) huyện Y đề nghị Toà án giải quyết “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*”. Từ tháng 6/2022, do công việc làm ăn của Y, T1 bị thua lỗ, nợ nhiều nơi không có khả năng thanh toán tiền lãi cho Ngân hàng nên Y - T1 nhờ vợ chồng Chu Văn T2, Nguyễn Thị Thanh H trả giúp tiền lãi và hứa sẽ thu xếp trả lại cho vợ chồng T, H sau.

Ngày 08/8/2022, TAND huyện Y thông báo về việc thụ lý vụ án “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*” giữa nguyên đơn là Nguyễn Văn T và bị đơn là vợ chồng Nguyễn Văn Y - Nguyễn Thị T1. Trong thời gian thụ lý vụ án, TAND huyện Y đã 05 lần gửi giấy triệu tập Y - T1 đến làm việc nhưng chỉ duy nhất ngày 09/9/2022 T1 có mặt để viết bản tự khai. Ngày 23/9/2022, anh T có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện để tự thỏa thuận giải quyết với vợ chồng Y - T1, cùng ngày TAND huyện Y đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trên. Do

hai bên không thỏa thuận được nên Nguyễn Văn T tiếp tục có đơn khởi kiện, ngày 14/10/2022, TAND huyện Y ra thông báo thụ lý vụ án “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*”, lần này TAND huyện Y tiếp tục gửi 08 lần giấy triệu tập nhưng Nguyễn Văn Y Nguyễn Thị T1 không đến làm việc không có lý do.

Đến tháng 10/2022, vợ chồng T2, H không có tiền để trả lãi giúp cho Y - T1 được nữa nên đã báo cho Ngân hàng biết việc dừng nộp tiền cho hợp đồng vay phần của Y - T1. Lúc này, anh Hoàng Minh C (*sinh năm 1995, cán bộ Ngân hàng Liên Việt huyện Y*) điện thoại yêu cầu vợ chồng Y -T1 đến Ngân hàng để tắt toán khoản vay, nếu không có khả năng trả nợ thì nên bán thửa đất trên đi để tắt toán khoản vay, vì không tắt toán thì Ngân hàng sẽ thu hồi thửa đất để bán phát mại thu hồi vốn vay. Thấy vậy, Y đã gọi điện thoại trao đổi với T về việc Y, T1 không trả được tiền gốc, lãi cho Ngân hàng nữa và hỏi anh T có mua giúp thửa đất hay không nếu mua thì T phải trả tiền cho Ngân hàng tương đương với số tiền mà Y, T1 đang nợ tại Ngân hàng, nếu không mua thì có cho vợ chồng Y, T1 bán không, nếu không đồng ý việc mua lại và bán thửa đất đó thì Ngân hàng sẽ thu hồi để bán phát mại. T trả lời là không mua đất và đồng ý cho Y, T1 bán thửa đất đó đi nhưng với điều kiện sau khi bán được Y, T1 phải trả đủ cho T số tiền mà T đã góp để mua thửa đất, đồng thời phải trả cả số tiền mà T đã thuê luật sư để bảo vệ quyền lợi của mình trong vụ việc liên quan mà TAND huyện Y giải quyết thì T mới đồng ý cho bán. Mặt khác, T còn yêu cầu rõ với vợ chồng Y, T1 là khi có người mua đất thì phải báo cho T để T cùng có mặt giao dịch bán đất, nếu T không có mặt thì T phải được trao đổi với người mua đất để yêu cầu họ chuyển tiền trả cho T thì Y đồng ý với điều kiện mà T đưa ra. Sau đó Y nói lại cho T1 biết về nội dung trao đổi với anh C và anh T cho Thu biết. (*Quá trình trao đổi nội dung này với anh Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Y đã dùng ứng dụng ghi âm cuộc gọi và lưu trong điện thoại di động của mình*).

Khi anh Nguyễn Văn T đồng ý cho bán thửa đất thì Yn đã nhờ anh Hoàng Minh C (*cán bộ Ngân hàng*) giúp đề biện bán đất. Đến cuối tháng 01/2023, bà Nguyễn Thị D (*sinh năm 1971, trú tại xóm N, thị trấn Y, là con dâu của ông Th*), nhìn thấy biện bán đất nên đã gọi điện trao đổi thì được anh C cho biết thửa đất trên là của Y, T1 đang thế chấp tại Ngân hàng đang cần bán với giá khoảng 1,4 tỷ đồng, bà D đã lấy số điện thoại để trao đổi nhưng Y không đồng ý với giá đó mà đưa ra giá bán là 2 tỷ đồng. Sau đó, qua trao đổi, Y và bà D thống nhất giá mua bán thửa đất là 1,6 tỷ đồng. Sau khi thống nhất, Y đã chuyển thông tin cho anh C để hoàn thiện các thủ tục tắt toán khoản vay (*thể hiện tại dữ liệu điện tử tin nhắn SMS số 0983.764.105 và tin nhắn zalo trích xuất từ dữ liệu điện thoại của Yên*). Vợ chồng Y- T1 không thông báo cho anh T biết việc chuẩn bị bán thửa đất trên.

Ngày 15/02/2023, Y - T1 đi xe ô tô khách từ tỉnh Vĩnh Phúc đến huyện Y, trước khi đi Y gọi điện thoại cho anh Nguyễn Văn Th1 (*sinh năm 1991, trú tại thôn P, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, là người quen của Y*) nói cho biết việc chuẩn bị lên huyện Y, tỉnh Hà Giang để bán đất và xin số tài khoản Ngân hàng của Th1 để nhờ bên mua đất chuyển tiền đến, anh Th1 đồng ý và nhắn tin gửi số tài khoản của Th1 cho Y.

Sáng ngày 16/02/2023 thì Y -T1 thấy phát sinh tiền phạt do chậm nộp lãi nên Y gọi điện thoại cho bà D đề nghị tăng giá tiền thừa đất thêm 100 triệu đồng, Khoảng 11 giờ, ngày 16/02/2023, Y nói với T1 về việc T yêu cầu khi nào tìm được người mua đất thì báo cho T biết, lúc đó T1 nói với Y để T1 gọi điện cho anh T để trao đổi. T1 nói với anh T về việc có người hỏi mua thửa đất đó với giá 1,6 tỷ đồng, số tiền này vợ chồng T1 phải thanh toán cho Ngân hàng khoảng 1,2 tỷ đồng, chỉ còn mấy trăm triệu để trả cho anh T thì anh T có đồng ý nhận số tiền đó hay không? Anh T trả lời số tiền này quá ít nên không đồng ý cho vợ chồng T1 bán đất, sau đó hai bên trao đổi những vấn đề khác nhưng T1 không nói cho anh T biết việc vợ chồng T1 đang có mặt ở huyện Y để giao dịch bán đất. (*T1 sử dụng điện thoại của Y gọi cho anh T, khi đó Y bảo T1 bật ứng dụng ghi âm lại nội dung cuộc gọi*). Đến chiều cùng ngày bà D điện thoại cho Y đồng ý trả thêm 50 triệu đồng để mua thửa đất trên, như vậy giá mua bán thửa đất là 1.650.000.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng*). Hai bên thống nhất và hẹn ngày hôm sau thực hiện việc giao dịch mua bán đất.

Ngày 17/02/2022, bên bán đất gồm vợ chồng Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 cùng anh Chu Văn T2 (*người giúp Y, T1 thế chấp vay tiền tại Ngân hàng*); Bên mua đất gồm ông bà Nguyễn Văn Q - Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn T (*sinh năm 1995, con trai bà D*); Lèng Thị Đ (*sinh năm 1997, con dâu bà D*) cùng đến Ngân hàng Liên Việt huyện Y để thực hiện giao dịch mua bán đất. Theo thông báo của Ngân hàng, để hoàn tất khoản vay của Y - T1 thì bà D đã nộp tiền vào Ngân hàng số tiền 1.308.000.000 đồng (*Một tỷ ba trăm linh tám triệu đồng*). Trong đó bà D nộp tiền mặt số tiền 1.075.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm bảy mươi năm triệu đồng*), nhờ Lèng Thị Đ chuyển khoản đến số tài khoản của Chu Văn T2 số tiền 233.000.000 đồng (*Hai trăm ba mươi ba triệu đồng*). Số tiền còn lại hai bên thống nhất sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì sẽ thanh toán đủ cho Y - T1. Sau khi Ngân hàng hoàn thiện thủ tục tất toán khoản vay của Y - T1 thì được cán bộ Ngân hàng đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Y - T1, sau đó anh C đưa hai bên đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y để xóa thế chấp và đưa đến UBND thị trấn Y để ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chứng thực số 27, ngày 17/02/2023, trong đó bên chuyển nhượng là vợ chồng Nguyễn Văn Y - Nguyễn Thị T1, còn

bên nhận chuyển nhượng là Nguyễn Văn T và Lèng Thị Đ (do ông bà Q, D thống nhất việc mua đất là để cho con trai và con dâu nên giao vợ chồng T - Đ đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), rồi quay lại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y làm thủ tục đăng ký biến động. Sau khi hoàn tất các thủ tục, các bên quay về Ngân hàng Liên Việt huyện Y để thanh toán số tiền còn lại là 342.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi hai triệu đồng), trong đó bà D đưa tiền mặt cho Y - T1 là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng), còn lại số tiền 232.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu đồng) Y yêu cầu bà D chuyển vào tài khoản của Nguyễn Văn Th2 (số 4261.0000.918258 tại Ngân hàng BIDV Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc) nên chị Lèng Thị Đ chuyển số tiền 232.000.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu đồng) đến số tài khoản của Nguyễn Văn Th2. Sau khi thực hiện xong việc mua bán đất, Y -T1 hoàn toàn không liên lạc, thông báo cho anh Nguyễn Văn T biết việc mình đã bán thửa đất mà anh T góp tiền mua chung cho vợ chồng anh chị Nguyễn Văn T - Lèng Thị Đ như thỏa thuận với anh T hồi tháng 10/2022. Khi về nhà tại tỉnh Vĩnh Phúc, số tiền chuyển nhờ vào tài khoản của anh Nguyễn Văn Th2 được Y rút ra sử dụng vào việc trả nợ cho những người khác chứ không trả cho anh Nguyễn Văn T, (do Y, T1 nợ của nhiều người, với nhiều khoản nợ khác nhau nên đến nay không nhớ đã dùng số tiền 342 triệu đồng trả nợ cho những ai, ở đâu).

Đến tháng 03/2023, bà Nguyễn Thị M (mẹ của Nguyễn Văn T) mới biết được thông tin Y -T1 đã bán thửa đất mà anh T đã góp tiền cùng mua nên nói cho T biết. Khi biết sự việc anh Nguyễn Văn T có đơn gửi đến TAND huyện Y và UBND huyện Y, Chi cục thuế khu vực Q - Y, Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Y đề nghị tạm dừng việc chuyển nhượng thửa đất. Ngày 14/3/2023 TAND huyện Y đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, buộc dừng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, làm thủ tục sang tên đổi chủ hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Ngày 28/3/2023, Nguyễn Văn T có đơn tố giác hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của vợ chồng Nguyễn Văn Y - Nguyễn Thị T1 gửi TAND huyện Y. Sau khi xác định vụ việc có dấu hiệu tội phạm, TAND huyện Y chuyển tố giác của anh Nguyễn Văn T đến Cơ quan cảnh sát điều tra (gọi tắt là CSĐT) Công an huyện Y để thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cáo trạng số 31/CT-VKS-P2 ngày 24/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, bị cáo Nguyễn Văn Y và bị cáo Nguyễn Thị T1 khai và thừa nhận: Anh Nguyễn Văn T đã góp tiền cùng hai bị cáo mua thửa đất của ông bà N, D với giá trị là 2.350.000.000 đồng (*Hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng*), trong đó vợ chồng cáo Y - T1 góp 1.050.000 đồng (*Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng*), bị hại T góp 1.300.000.000 đồng (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*). Trong khi chưa làm được thủ tục tách thửa, do vợ chồng bị cáo Y - T1 khi đó đang vay nợ nhiều nơi nên đã tự ý đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi thế chấp mà không trao đổi thống nhất với bị hại. Sau khi không thể thanh toán được số nợ gốc và lãi với Ngân hàng và được anh T đồng ý cho bán đất với điều kiện sau khi bán phải hoàn trả số tiền mà T đã góp mua đất, đồng thời khi tìm được người mua đất phải thông báo để T tham gia giao dịch bán đất, nếu T không tham gia được thì T sẽ trao đổi, liên hệ để người mua đất chuyển tiền trả cho T nhưng khi tìm được người mua đất vào tháng 02/2023, hai bị cáo lại không thông báo cho anh T biết theo thỏa thuận giữa hai bên đã thống nhất trước đó để T cùng tham gia giao dịch bán đất và sau khi bán đất trả Ngân hàng, số tiền còn lại 342 triệu đồng không có ý thức trả cho bị hại Nguyễn Văn T mà tự ý sử dụng số tiền này để trả nợ cho những người khác.

Bị hại anh Nguyễn Văn T trình bày: Nhất trí với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố các bị cáo Nguyễn Văn Y và Nguyễn Thị T1 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” do các bị cáo đã có ý chiếm đoạt số tiền của bị hại đã góp để mua đất. Anh Y đề nghị HĐXX buộc các bị cáo bồi thường số tiền 1.300.000.000 đồng (*một tỉ ba trăm triệu đồng*) mà các bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Phg trình bày: Ông là bố đẻ của bị cáo Y. Việc hai bị cáo bị xét xử ngày hôm nay là do hậu quả từ việc làm ăn thua lỗ dẫn đến vỡ nợ, hai bị cáo không có ý thực hiện hành vi phạm tội. Tại phiên toà ông giao nộp cho Toà án 02 biên lai nộp tiền khắc phục hậu quả tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang ngày 11/01/2024 với số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) mà ông đã thay mặt hai bị cáo khắc phục hậu quả, mỗi bị cáo khắc phục 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*). Ông không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả lại ông số tiền này, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho hai bị cáo do hai bị cáo có 03 con nhỏ, hiện đang sống cùng vợ chồng ông, gia đình ông hiện đang rất khó khăn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên toà đã đưa ra các chứng cứ, tài liệu luận tội bị cáo và giữ nguyên nội dung cáo trạng truy tố; phân tích về nguyên nhân, động cơ phạm tội, tính chất của vụ án, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Y và Nguyễn Thị T1 phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

- Về hình phạt: Áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo:

+ Nguyễn Văn Y từ 12 năm đến 13 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt (ngày 16/6/2023).

+ Nguyễn Thị T1 từ 13 năm đến 14 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt (ngày 16/6/2023).

Không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: trả lại bị cáo Y 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A55 do không liên quan đến việc phạm tội.

- Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo Nguyễn Văn Y và Nguyễn Thị T1 phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại anh Nguyễn Văn T là 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng), được khấu trừ 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Hai bị cáo còn phải tiếp tục trả bị hại T số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn).

- Về án phí: Buộc các bị cáo Nguyễn Văn Y và Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho hai bị cáo Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 trình bày: Bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố hai bị cáo Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để áp dụng mức hình phạt cho bị cáo cụ thể: hai bị cáo Y, T1 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả cho người bị hại anh Nguyễn Văn T số tiền 100.000.000 đồng. Bố vợ bị cáo Y là bố đẻ bị cáo T1 là thương binh, gia đình bị cáo là hộ nghèo, đang nuôi ba con còn nhỏ. Các tình tiết giảm nhẹ nêu trên của bị cáo được quy định tại điểm b, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do hai bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng và khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Y dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, xử phạt bị cáo T1 ở mức thấp nhất của khung hình phạt. Về án phí: Đề nghị miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do gia đình bị cáo là hộ nghèo.

Các bị cáo nhất trí với nội dung bào chữa và quan điểm đề nghị của người bào chữa cho các bị cáo, không bổ sung thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại trình bày: Đồng tình với Cáo trạng truy tố các bị cáo Nguyễn Văn Y và Nguyễn Thị T1 về mặt tội danh. Tuy nhiên Luật sư đề nghị HĐXX trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung để xem xét có đồng phạm của cán bộ ngân hàng Liên Việt Phòng giao dịch Y hay không vì cán bộ ngân hàng Liên Việt Phòng giao dịch Y từ thời điểm anh T khởi kiện dân sự tại Tòa án Y đã biết rõ thừa đất là tài sản chung của anh T và vợ

chồng bị cáo Y, T1 nhưng vẫn đứng ra giao dịch để vợ chồng Y, T1 chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng anh chị T, Đ.

Phản tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận, vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Lời nói sau cùng: Khi thực hiện việc chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh chị T, Đ, hai bị cáo chưa biết hành vi của mình là phạm tội, chỉ nghĩ đơn giản là sẽ trả hết tiền cho anh Tư sau. Các bị cáo đã nhận thức rõ sai phạm của mình; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để các bị cáo sớm được trở về với cộng đồng và gia đình, làm ăn kiếm tiền trả nợ cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Luật sư bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người đại diện bị hại, Luật sư bào chữa không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, người bào chữa. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt người làm chứng ông Đỗ Đức D, bà Nguyễn Thị M, anh Chu Văn T2, chị Lèng Thị Đ, tuy nhiên những người này đã có lời khai trong giai đoạn điều tra; xét thấy, việc vắng mặt người làm chứng tại phiên tòa không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định vẫn tiếp tục tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về tội danh và định khung hình phạt: Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 đã khai và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình; lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố, đều thống nhất, ổn định, không có mâu thuẫn; phù hợp với lời khai của bị hại, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Lợi dụng sự tin tưởng của anh Nguyễn Văn T cho đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất đôi với thửa đất anh T và hai vợ chồng bị cáo nhận chuyển nhượng chung, hai bị cáo Y, T1 đã tự ý mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) đi thế chấp vay tiền tại Ngân hàng Liên Việt huyện Y. Khi không có khả năng trả nợ ngân hàng, hai bị cáo đã tự ý chuyển nhượng thửa đất chung cho vợ chồng anh T, chị Đ lấy tiền trả nợ cho Ngân hàng và những người khác, không thông báo lại cho bị hại T biết, chiếm đoạt của anh T số tiền là 1.300.000.000 đồng (một tỉ ba trăm triệu đồng). Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" quy định tại Điều 175 của Bộ luật hình sự.

[4] Các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc lợi dụng lòng tin để chiếm đoạt tài sản của anh T là vi phạm pháp luật; song với động cơ, mục đích nhằm chiếm đoạt tài sản để trả nợ và chi tiêu cá nhân nên các bị cáo đã cố tình thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân, thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp; hiện không có khả năng trả tiền cho bị hại. Hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 đã phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên*” có mức hình phạt từ 12 đến 20 năm tù.

[5] Xét về vai trò của các bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án thuộc trường hợp đồng phạm, nhưng là đồng phạm giản đơn, không có sự phân công vai trò của từng bị cáo cụ thể. Bị cáo T1 là người khởi xướng, trực tiếp giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất; bị cáo Y mặc dù ban đầu không nhất trí theo ý định của bị cáo T1 nhưng vẫn thực hiện theo sắp xếp của bị cáo T1 nên bị cáo T1 phải chịu trách nhiệm và phải mức hình phạt cao hơn bị cáo Y. HĐXX sẽ xem xét vai trò, mức độ hành vi của các bị cáo khi lượng hình để áp dụng cho mỗi bị cáo một hình phạt phù hợp.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Do hai bị cáo là vợ chồng, quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa cả hai bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bố đẻ bị cáo T1 là thương binh; các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cho bị hại là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8] Về hình phạt chính: Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, cần phải xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như hậu quả tội phạm bị cáo đã gây ra; cần áp dụng Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự về căn cứ quyết định hình phạt tù có thời hạn, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội và gia đình, đồng thời bảo đảm tính răn đe và đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung.

[9] Cần tiếp tục ra quyết định tạm giam đối với bị cáo Nguyễn Văn Yên và bị cáo Nguyễn Thị Thu để đảm bảo thi hành án.

[10] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy, các bị cáo nghề nghiệp là lao động tự do, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, phải chấp hành hình phạt tù với thời gian nhất định; nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo phải có trách nhiệm liên đới trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của bị hại là 1.300.000.000 đồng (Một tỉ ba trăm

triệu đồng), được khấu trừ số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) bố bị cáo đã tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả thay, các bị cáo còn phải trả cho bị hại T 1.200.000.000 đồng (Một tỉ hai trăm triệu đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 của Bộ luật Dân sự.

[12] Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự, trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Y 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A55, vỏ màu xanh, gắn thẻ sim số 0983.764.105, số IMEL1: 866.787.051.228.091, IMEL2: 866.787.051.083 do không liên quan đến hành vi phạm tội.

[13] Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Văn Y và Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền còn lại phải bồi thường 1.200.000.000 đồng (Một tỉ hai trăm triệu đồng) theo quy định của pháp luật (36.000.000 đồng + 3% của 400.000.000 đồng = 48.000.000 đồng)

[14] Từ những nhận định nêu trên, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố các bị cáo Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội; luận tội và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà về tội danh, áp dụng điều luật, hình phạt, án phí phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[14] Quan điểm của Luật sư bào chữa cho các bị cáo Y, T1 cho rằng gia đình các bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại số tiền 100.000.000đ nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự không được HĐXX chấp nhận áp dụng, do số tiền khắc phục hậu quả của gia đình bị cáo quá nhỏ so với số tiền các bị cáo đã lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của bị hại T. Với số tiền đã được khắc phục, hai bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[15] Do hai bị cáo chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo Y về việc xử phạt bị cáo Y dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo quy định tại Điều 54 của Bộ luật hình sự.

[16] Đối với quan điểm của Luật sư đề nghị miễn án phí cho hai bị cáo do gia đình bị cáo là hộ nghèo, thấy rằng: Tại phiên toà, bố đẻ bị cáo Y giao nộp cho HĐXX Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhưng danh sách các thành viên trong hộ không có tên 2 bị cáo. Do vậy không có căn cứ xác định gia đình hai bị cáo Y, T1 là hộ nghèo nên HĐXX không chấp nhận đề nghị của Luật sư.

[17] Đối với ý kiến, quan điểm và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại đề nghị HĐXX trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung về việc có căn cứ có đồng phạm là cán bộ Ngân hàng Liên Việt huyện Y, HĐXX thấy rằng: Căn cứ vào các lời khai của các bị cáo Y, T1, của những người làm

chứng bà D, anh T, xác định có việc anh Hoàng Minh C, cán bộ Ngân hàng Liên Việt huyện Y đăng thông tin chuyển nhượng thửa đất chung của anh T và vợ chồng Y, T1. Tuy nhiên, anh C chỉ đăng bán đất nhằm mục đích thu khoản nợ tín dụng mà vợ chồng Y, T1 đã thế chấp thửa đất, không có mục đích chiếm đoạt tài sản của anh T. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận đề nghị nói trên của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bị hại.

[18] Quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 50, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*".

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Y 12 (Mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 16/6/2023.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 13 (Mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 16/6/2023.

Áp dụng Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự quyết định tạm giam các bị cáo Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 với thời hạn là 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 của Bộ luật Dân sự, buộc các bị cáo Nguyễn Văn Y và Nguyễn Thị T1 phải bồi thường số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỉ ba trăm triệu đồng) cho bị hại Nguyễn Văn T, được khấu trừ số tiền gia đình bị cáo tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả thay là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) theo các biên lai số 000070, 000071 cùng ngày 11/01/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang. Hai bị cáo Y, T1 còn phải bồi thường tiếp số tiền còn lại cho bị hại T là 1.200.000.000 đồng (Một tỉ hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Y 01 điện thoại

di động nhãn hiệu OPPO A55, vỏ màu xanh, gắn thẻ sim số 0983.764.105, số IMEL1: 866.787.051.228.091, IMEL2: 866.787.051.083.

Đặc điểm, tình trạng các vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng ngày 29/11/2023 giữa Công an tỉnh Hà Giang và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo Nguyễn Văn Y, Nguyễn Thị T1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 48.000.000 đồng (Bốn tám triệu đồng). Tổng cộng cả hai khoản án phí là 48.400.000 đồng nộp ngân sách nhà nước. Mỗi bị cáo phải nộp ngân sách nhà nước là 24.200.000 đồng.

6. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 332 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- PC01, PC02, PV06, PC10, Công an tỉnh Hà Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Kim Quy